

*Phụ y P Kim VB*  
*let son*  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *19* /2016/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày *27* tháng 4 năm 2016

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LẠNG SƠN	
ĐẾN	Số: <i>203</i>
	Ngày: <i>04/15/2016</i>
Chuyên:	

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 25/TTr – SNN ngày 21/4/2016,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Trong quá trình thực hiện khi giá các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên, UBND tỉnh sẽ xem xét điều chỉnh hệ số cho phù hợp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 24/02/2012 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 05/03/2013 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn kèm theo Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 24/2/2012 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, tổ chức,

hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 73

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-BTP;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, các phòng : KTN, TH-CB, TH;
- Công báo tỉnh; Báo Lạng Sơn, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, (HẠNH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*[Handwritten signature]*  
Lý Vinh Quang

## **QUY ĐỊNH**

### **Đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2016/QĐ-UBND  
ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

## **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Đơn giá cây trồng, vật nuôi trong Quy định này được áp dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, các trường hợp cụ thể khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối tượng áp dụng: Người sử dụng đất quy định tại Điều 5, Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

### **Điều 2. Nguyên tắc bồi thường**

1. Chi bồi thường cho cây trồng, vật nuôi là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Riêng đối với cây cảnh không trồng trực tiếp trên đất không được bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển; đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất thì được xem xét bồi thường, hỗ trợ.

2. Số lượng cây trồng, vật nuôi được xác định trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây trồng, vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm đếm.

3. Giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi được tính theo số cây, con (hoặc diện tích) bị thiệt hại được đo đạc, kiểm kê theo quy định nhân (x) đơn giá tại Quy định này.

4. Không bồi thường đối với các trường hợp cố tình nuôi, trồng trên đất đã có thông báo thu hồi đất được công bố của cơ quan có thẩm quyền.

5. Không xem xét bồi thường đối với việc tự ý trồng các loài cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm, cây cảnh trên đất lúa nước. Trong những trường hợp cụ thể có thể xem xét hỗ trợ chi phí di chuyển thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, nhưng chi phí di chuyển tối đa không quá 10% giá trị đền bù của cùng nhóm cây, loại cây cùng loại trong bảng đơn giá tại Quy định này.

6. Không xem xét bồi thường đối với các loại cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các loại công trình khi xây dựng Nhà nước đã thu hồi đất; riêng đối với các trường hợp cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các công trình công cộng, quốc phòng, an ninh có hành lang bảo vệ an toàn mà khi xây dựng Nhà nước không thu hồi diện tích đất này thì được xem xét bồi thường.

### **Điều 3. Quy định về mật độ cây trồng, vật nuôi**

1. Bảng quy định mật độ cây trồng dưới đây chỉ áp dụng đối với các khu trồng chuyên canh hoặc trồng đại trà thành vườn đồi, vườn, rừng; Đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây tại vườn nhà thực hiện đền bù theo số lượng cây, con kiểm đếm thực tế.

2. Bảng mật độ cây trồng, vật nuôi:

TT	LOẠI CÂY	Đơn vị tính	Mật độ trồng qui chuẩn
<b>a</b>	<b>Cây trồng</b>		
<b>I</b>	<b>Cây lương thực, thực phẩm</b>		
1	Bầu, bí, mướp, gấc, Susu	Hốc/ha	2.000
2	Dưa hấu, dưa Lê, dưa Chuột...	Hốc/ha	6.500
3	Gừng, Riềng, Sả, Nghệ.	Khóm/ha	2.200
<b>II</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
1	Cây Cam, Quýt, Quất	Cây/ha	1.200
2	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế	Cây/ha	400
3	Thanh Long (khóm gồm các cây leo quanh một cột trụ)	Khóm/ha	1.100
4	Cây Mận, Nhót, Táo, Roi, Dâu da, Bưởi	Cây/ha	500
5	Cây ôi	Cây/ha	550
6	Cây Dừa, Đào, Lê, Hồng	Cây/ha	600
7	Cây Na, Dâu ăn quả	Cây/ha	1.100
8	Cây Chanh	Cây/ha	850
9	Cây Quất hồng bì	Cây/ha	900
10	Cây Chuối, Đu đủ, Nho	Cây/ha	2.000
11	Cây Dứa	Cây/ha	50.000
<b>III</b>	<b>Cây công nghiệp</b>		
1	Quế	Cây/ha	4.000
2	Cà phê	Cây/ha	2.400
3	Chè (phân tán)	Cây/ha	3.300
<b>IV</b>	<b>Cây lấy gỗ</b>		
1	Hồi	Cây/ha	500

2	Trầu, Sớ	Cây/ha	1.100
3	Lát hoa	Cây/ha	800
4	Mỡ	Cây/ha	2.500
5	Thông	Cây/ha	2.000
6	Trám	Cây/ha	800
7	Bạch đàn	Cây/ha	1.660
8	Muồng	Cây/ha	800
9	Keo	Cây/ha	2.000
<b>b</b>	<b>Vật Nuôi</b>		
1	Nuôi Baba	Con/m <sup>2</sup>	01
2	Nuôi cá giống		
	- Cá Hương (cá giống loại nhỏ, kích thước <3cm/con).	Con/m <sup>2</sup>	200
	- Cá giống	Con/m <sup>2</sup>	25

3. Đối với số lượng cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) vượt quá mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được bồi thường, hỗ trợ theo nguyên tắc sau:

a) Số lượng cây trồng, vật nuôi được hỗ trợ theo thực tế kiểm đếm nhưng tối đa không vượt quá 50% mật độ cây trồng, vật nuôi được quy định.

b) Mức giá hỗ trợ bằng 50% theo đơn giá của từng loại cây trồng, vật nuôi được quy định.

#### **Điều 4. Quy định phương pháp xác định các tiêu chí để tính bồi thường cây trồng, vật nuôi**

##### 1. Cây ăn quả

##### a) Cách xác định đường kính gốc

Việc bồi thường đối với cây ăn quả dựa trên tiêu chí đường kính gốc và khả năng cho thu hoạch sản phẩm, đường kính gốc được xác định cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng hạt: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi thì đường kính gốc được đo sát mặt đất.

- Đối với cây trồng bằng phương pháp chiết, ghép cành: Đường kính gốc của cây được đo kể từ vết cắt của mắt gốc ghép hoặc đo cách mặt đất 20cm.

- Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại (đo cách mặt đất 20cm).

##### b) Mật độ, khoảng cách cây trồng:

- Mật độ các loại cây ăn quả theo quy định tại Điều 3 của Quy định này.

- Trường hợp cây ăn quả trong thời gian mới trồng chưa cho thu hoạch có thể trồng xen canh các loại cây ngắn ngày hoặc trồng cây ăn quả là loại cây thấp, tán nhỏ, nhanh cho thu hoạch. Việc thực hiện xen canh trong sản xuất phải tuân

thủ theo đúng quy định, chỉ được trồng xen những loại cây trồng phù hợp, có tầng tạo tán cây cách biệt nhau. Mật độ cây trồng xen canh được tính bằng tổng mật độ của hai loại cây trồng.

2. Đối với cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm (Bò kết, Hoa hòe, Cà phê): Đo đường kính gốc cây tại vị trí cách mặt đất 50cm.

## Chương II ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

### Điều 5. Đơn giá cây trồng

TT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
<b>I</b>	<b>Cây lương thực, thực phẩm</b>		
1	Sắn	m <sup>2</sup>	4.500
2	Khoai lang	m <sup>2</sup>	4.500
3	Ngô	m <sup>2</sup>	6.500
4	Lúa các loại	m <sup>2</sup>	7.500
5	Mạ mới gieo	m <sup>2</sup>	13.000
6	Các loại khoai khác, cây lấy củ, quả khác.	m <sup>2</sup>	7.500
7	Cây Sả, Riềng, Gừng, Nghệ	Khóm	
	- Khóm có số cây <10	Khóm	8.500
	- Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	24.000
8	Cây Dưa hấu, Dưa chuột, Dưa lê...	Hộc	
	- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	Hộc	7.500
	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.	Hộc	15.500
9	Rau xanh các loại:		
	- Rau Cải ngồng, Cải làn, Đổ Cô ve, Đổ Hà lan	m <sup>2</sup>	18.500
	- Các loại rau khác	m <sup>2</sup>	9.500
10	Cây Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Susu	Hộc	
	- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	Hộc	10.000
	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.	Hộc	30.500
<b>II</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>		
1	Cây Đổ trong	m <sup>2</sup>	5.500
2	Cây Đổ xanh	m <sup>2</sup>	5.500
3	Cây Thuốc lá, Thuốc lào, Thạch đen	m <sup>2</sup>	6.000
4	Cây Lạc, Vừng	m <sup>2</sup>	8.500
5	Cây Mía		
	- Mới trồng đến dưới 3 tháng	m <sup>2</sup>	15.500
	- Trồng trên 3 tháng	m <sup>2</sup>	28.000
	- Đã thu hoạch (gốc ủ chờ khai thác vụ sau)	m <sup>2</sup>	11.000
<b>III</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
1	Cây Nhãn, Vải, Xoài		
	- Mới trồng, đường kính gốc <1,5cm	Cây	53.000

	- Cây trồng có đường kính gốc từ 1,5 đến 3cm	Cây	105.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >3 đến 5 cm	Cây	135.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >5 đến 7 cm	Cây	185.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >7 đến 10 cm	Cây	202.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	430.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >15 đến 20 cm	Cây	838.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >20 đến 25 cm	Cây	993.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 25 đến 30 cm	Cây	1.330.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >30cm	Cây	1.666.000
<b>2</b>	<b>Cây Hồng, Hồng Xiêm</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <1cm	Cây	59.000
	- Cây trồng có đường kính gốc từ 1 đến 3cm	Cây	119.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >3 đến 5cm	Cây	150.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	200.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >7 đến 10 cm	Cây	252.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >10 đến 15 cm	Cây	303.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >15 đến 20 cm	Cây	838.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 20 đến 25 cm	Cây	1.242.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 25cm	Cây	1.666.000
<b>3</b>	<b>Cây Cam, Quýt, Na, Chanh, Quất</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <1cm	Cây	51.000
	- Cây trồng có đường kính gốc từ 1 đến 3cm	Cây	105.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >3 đến 5cm	Cây	179.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	240.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >7 đến 10cm	Cây	290.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >10 đến 12cm	Cây	360.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 12 đến 15 cm	Cây	450.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	661.500
	- Cây trồng có đường kính gốc > 20 cm	Cây	1.047.000
<b>4</b>	<b>Cây Lê, Mắc mật, Quất hồng bì</b>		
	- Cây mới trồng, đường kính gốc <1,5cm	Cây	45.000
	- Cây trồng có đường kính gốc từ 1,5 đến 3cm	Cây	90.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >3 đến 5cm	Cây	120.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	177.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >7 đến 10 cm	Cây	202.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >10 đến 15 cm	Cây	252.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >15 đến 20 cm	Cây	525.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 20 đến 25 cm	Cây	788.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 25cm	Cây	1.047.000
<b>5</b>	<b>Cây Mít.</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <1,2cm	Cây	53.000
	- Cây trồng có đường kính gốc từ 1,2 đến 3cm	Cây	105.000

	- Cây trồng có đường kính gốc >3 đến 5cm	Cây	120.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	150.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 7 đến 10cm	Cây	177.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 10cm đến 15 cm	Cây	515.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 15cm đến 20 cm	Cây	788.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 20 cm đến 25 cm	Cây	1.045.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 25cm	Cây	1.500.000
6	<b>Cây Quáo, Muồng, Khế, Dọc, Trứng gà, Cóc.</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <1,2cm	Cây	30.000
	- Cây trồng có đường kính gốc từ 1,2 đến 3cm	Cây	106.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >3 đến 5cm	Cây	120.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	152.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 7 đến 10cm	Cây	188.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	424.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	636.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 20 đến 25 cm	Cây	838.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 25cm	Cây	1.045.000
7	<b>Cây Táo, Mận, Mơ, Đào, Bưởi.</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <1,2cm	Cây	55.000
	- Cây trồng có đường kính gốc từ 1,2 đến 3cm	Cây	130.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >3 đến 5cm	Cây	175.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	200.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	250.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >10 đến 15 cm	Cây	325.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >15 đến 20 cm	Cây	466.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 20 đến 25 cm	Cây	698.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >25cm	Cây	838.000
8	<b>Cây Cau lấy quả, Dừa lấy quả</b>		
	- Mới trồng, chiều cao cây <50cm	Cây	30.000
	- Cây trồng chiều cao >50 cm đến 1m, chưa cho hái quả	Cây	86.000
	- Cây trồng chiều cao > 1m, chưa cho hái quả	Cây	120.000
	- Cây đang có quả	Cây	212.000
9	<b>Cây ổi, Nhót, Gioi, Bò quân, Dâu da, Thù lịu, Sung, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Me</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <1,2 cm	Cây	20.000
	- Cây trồng có đường kính gốc từ 1,2 đến 3cm	Cây	60.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >3 đến 5cm	Cây	100.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	120.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	150.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 10cm đến 15 cm	Cây	180.000
	- Cây trồng có đường kính gốc >15 cm đến 20 cm	Cây	250.000
	- Cây trồng có đường kính gốc > 20cm	Cây	330.000

10	<b>Cây Nho, Thanh long</b> ( <i>Nho đơn vị tính là cây; thanh long đơn vị tính là khóm</i> )		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây; Khóm	43.000
	- Thân chính cây dài trên 2m, chưa có quả	Cây;Khóm	175.000
	- Cây đang cho quả	Cây;Khóm	318.000
11	<b>Cây Đu đủ.</b>		
	- Mới trồng, chưa có quả	Cây	17.000
	- Đang có quả	Cây	212.000
12	<b>Cây Chuối tiêu, Chuối tây.</b>		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	15.000
	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	25.000
	- Đang ra hoa, có quả	Cây	94.000
	- Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh ( <i>kiểm đếm theo cây chính đã cho chặt buồng, không tính cây con</i> )	Cây	17.000
13	<b>Các loại Chuối khác (chuối hạt, chuối lá...)</b>		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	10.000
	- Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	17.000
	- Đang ra hoa, có quả	Cây	54.000
	- Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh ( <i>kiểm đếm theo cây chính đã cho chặt buồng, không tính cây con</i> )	Cây	13.500
14	<b>Cây Dứa.</b>		
	- Mới trồng	Cây	3.500
	- Đang có quả	Cây	5.000
	- Đã hái quả ( <i>kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con</i> )	Cây	2.500
15	<b>Cây Bơ</b>		
	- Mới trồng dưới 1 năm	Cây	41.500
	- Trồng trên 1 năm chưa có quả	Cây	89.000
	- Cây đang cho quả	Cây	320.000
IV	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>		
1	<b>Cây Bô kết</b>		
	- Mới trồng, đường kính <3cm	Cây	42.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	189.000
	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	630.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	735.000
2	<b>Cây Hoa Hoè</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <3cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	105.000
	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	315.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	367.500
3	<b>Cây Cà phê</b>		

	- Mới trồng, đường kính gốc <2cm	Cây	4.000
	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5 cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Cây	105.000
	- Đường kính gốc > 10 cm	Cây	157.500
4	<b>Cây Chè</b>		
4.1	<b>Cây Chè trồng phân tán</b>		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.650
	- Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc)	Cây	10.500
	- Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	Cây	83.000
	- Cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	105.000
4.2	<b>Cây Chè trồng chuyên canh thành luống dài</b>		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	m dài/luống	10.500
	- Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc)	Cây	21.000
	- Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	Cây	31.500
	- Cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	37.000
V	<b>Cây lâm nghiệp</b>		
V.1	<b>Cây lấy gỗ</b>		
1	Nhóm cây quý hiếm và nghiêm cấm khai thác vào mục đích thương mại: Sưa, Hoàng Đàn, Đinh, Lim, Sến, Nghiến, Trai lý		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	53.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	232.000
2	<b>Cây thuộc gỗ nhóm 1: Lát Hoa</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	53.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	118.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	200.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	480.000
3	<b>Cây thuộc gỗ nhóm III: Tách</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	10.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	30.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	88.000
	- Đường kính gốc > 20cm đến 30cm	Cây	175.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	370.000
4	<b>Cây thuộc gỗ nhóm IV: Long não, Mỡ</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm	Cây	12.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	20.000

	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	75.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	155.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	300.000
5	<b>Cây thuộc gỗ nhóm V: Thông, Xà cừ, Sa mộc</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	15.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	65.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	135.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	255.000
6	<b>Cây thuộc gỗ nhóm VI: Bạch đàn, Keo, Vối thuốc, Xoan.</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	7.500
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	55.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	130.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	210.000
7	<b>Cây thuộc gỗ nhóm VII: Phượng vĩ</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	15.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	30.000
	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	50.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	125.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	188.000
8	<b>Cây thuộc gỗ nhóm VIII: Dâu da xoan, Muồng</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	12.000
	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	Cây	20.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	40.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	107.000
	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	145.000
9	<b>Cây gỗ cho sản phẩm quả, vỏ: Dẻ lấy quả, Trám, Sấu, Trầu; Sỡ, Hôi, Quế</b>		
9.1	<b>Dẻ lấy quả</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm	Cây	15.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	100.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	250.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	350.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	500.000
9.2	<b>Cây Trám</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <1,5cm	Cây	55.000
	- Cây có đường kính gốc từ 1,5 đến 3 cm	Cây	110.000
	- Cây có đường kính gốc >3 đến 5 cm	Cây	140.000
	- Cây có đường kính gốc >5 đến 7 cm	Cây	190.000
	- Cây có đường kính gốc >7 đến 10 cm	Cây	230.000

	- Cây có đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	430.000
	- Cây có đường kính gốc >15 đến 20 cm	Cây	840.000
	- Cây có đường kính gốc >20 đến 25 cm	Cây	1.000.000
	- Cây có đường kính gốc > 25 đến 30 cm	Cây	1.330.000
	- Cây có đường kính gốc >30cm	Cây	1.670.000
9.3	<b>Sấu, Quế, Trầu, Sờ</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm	Cây	35.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	100.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	250.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	350.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	450.000
9.4	<b>Cây Hời</b>		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 1 cm	Cây	100.000
	- Đường kính gốc từ 1cm đến 3cm	Cây	200.000
	- Đường kính gốc > 3 cm đến 5cm	Cây	500.000
	- Đường kính gốc > 5cm đến 16cm	Cây	850.000
	- Đường kính gốc > 16cm đến 20cm	Cây	1.200.000
	- Đường kính gốc > 20cm	Cây	1.500.000
V.2	<b>Cây Tre, Trúc</b>		
1	<b>Cây Mai</b>		
	- Mai Cây (đã ra lá, cành)	Cây	18.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	6.500
2	<b>Cây Tre, cây Hóc</b>		
	- Tre, Hóc cây (đã ra lá, cành)	Cây	10.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	4.500
3	<b>Cây Mạ Pì, cây Hóp</b>		
	- Cây Mạ Pì, Hóp cây (đã ra lá, cành)	Cây	7.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	2.500
4	<b>Cây Vầu</b>		
	- Vầu cây (đã ra lá, cành)	Cây	4.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	3.500
5	<b>Cây Trúc, cây Dóc</b>		
	- Trúc, Dóc cây (đã ra lá, cành)	Cây	5.500
	- Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	4.000
V.3	<b>Rừng giống cung cấp hạt</b>		
V.3.1	<b>Rừng giống trồng</b>		
1	<b>Cây thông, Xa Mộc</b>		
	- Mới trồng, đường kính < 5cm	Cây	50.500
	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm	Cây	67.500
	- Đường kính gốc > 10cm đến 20 cm	Cây	73.500
	- Đường kính gốc >20 cm	Cây	285.500

2	<b>Cây Keo tai tượng, Bạch Đàn</b>		
	- Mới trồng, đường kính < 5cm	Cây	38.500
	- Đường kính gốc từ > 5cm đến 10 cm	Cây	52.500
	- Đường kính gốc > 10cm đến 20 cm	Cây	105.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	285.500
3	<b>Cây Hôi</b>		
	- Mới trồng, đường kính < 5cm	Cây	58.500
	- Đường kính gốc từ 5cm đến 16 cm	Cây	977.500
	- Đường kính gốc > 16cm -20 cm	Cây	1.564.000
	- Đường kính gốc > 20cm -40 cm	Cây	1.760.000
	- Đường kính gốc > 40 cm	Cây	1.955.000
<b>V.3.2</b>	<b>Rừng giống chuyển hoá từ rừng trồng</b>		
1	<b>Cây thông, Xa Mộc</b>	Cây	
	- Đường kính gốc từ 10cm đến 20 cm	Cây	68.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	157.500
2	<b>Cây Keo tai tượng, Bạch Đàn</b>	Cây	
	- Đường kính gốc từ 10 cm đến 20 cm	Cây	84.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	157.500
3	<b>Cây Hôi</b>	Cây	
	- Đường kính gốc từ 16cm đến 20 cm	Cây	1.365.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 40 cm	Cây	1.627.500
	- Đường kính gốc > 40 cm	Cây	1.785.000
<b>V.3.3</b>	<b>Vườn giống cung cấp hom</b>		
1	<b>Cây Keo</b>	Cây	
	Năm trồng thứ nhất	Cây	21.000
	Năm trồng thứ 2	Cây	24.000
	Năm trồng thứ 3	Cây	28.500
2	<b>Cây Bạch đàn</b>	Cây	
	Năm trồng thứ nhất	Cây	23.000
	Năm trồng thứ 2	Cây	27.500
	Năm trồng thứ 3	Cây	32.500
<b>V.3.4</b>	<b>Vườn ươm cây giống</b>		
	Bồi thường chi phí di chuyển.	Cây	125
<b>VI</b>	<b>Các loại cây khác</b>		
1	<b>Các loại cây thuốc nam</b>		
	- Các loại cây dùng làm thuốc nam, bắc...	Khóm	24.000
2	<b>Cây hoa các loại</b>		
	- Hoa Ly, Lan, Đỗ quyên, Cẩm tú cầu		
	+ Trồng trên đất theo luống	m <sup>2</sup>	55.000
	+ Trồng trong chậu (bồi thường chi phí di chuyển)	Cây	22.000

	- Các loài hoa khác		
	+ Trồng trên đất theo luống	m <sup>2</sup>	24.000
	+ Trồng trong chậu (bồi thường chi phí di chuyển)	Cây	2.500
3	<b>Cây trồng làm hàng rào</b>		
	- Cây Râm bụt, Găng, Xương rồng, Cúc tần...	m.dài	12.000
4	<b>Cây trồng lấy lá</b>		
	- Cây Dâu chăn tằm, Lá dong, Lá gai, Lá cẩm...	m <sup>2</sup>	4.500
	- Cây cỏ trồng chăn nuôi gia súc	m <sup>2</sup>	1.650

### Điều 6. Đơn giá vật nuôi

TT	LOẠI VẬT NUÔI (NUÔI TRỒNG THỦY SẢN)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	Nuôi cá thịt (trôi, trắm, chép, mè...)	đồng/m <sup>2</sup>	8.000
2	Tôm, Cua, Ốc, Éch nuôi chuyên canh.	đồng/m <sup>2</sup>	22.500
3	Nuôi thủy sản đặc sản chuyên canh (baba):		
	- Mới nuôi, trọng lượng đến dưới 100g/con.	đồng/con	50.000
	- Trọng lượng từ 100-250g/con.	đồng/con	80.000
	- Trọng lượng từ trên 250g/con, bồi thường chi phí khai thác.	đồng/con	4.000
4	Chuyên canh urom, nuôi cá giống		
	- Cá Hương (kích thước <3cm/con)	đồng/m <sup>2</sup>	28.000
	- Cá giống (kích thước >3cm/con)	đồng/m <sup>2</sup>	15.000

## Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 7. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với các loại cây trồng vật, nuôi không có tên trong bảng giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này, khi lập phương án bồi thường từng trường hợp cụ thể vận dụng áp giá bồi thường theo giá của loại cây cùng nhóm, cùng họ có giá trị tương đương. Trường hợp đặc biệt (không có cây trồng tương tự) thì lập đơn giá riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Riêng đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào Quyết định số 2198-CNR ngày 26/11/1977 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) ban hành bản phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm để xác định cây ở nhóm gỗ nào thì xem xét áp dụng đơn giá bồi thường ở nhóm gỗ đó. Đối với các loài cây lâm nghiệp

lấy gỗ thuộc nhóm cây quý hiếm (Đinh, Lim, Sến, Nghiến, Trai lý) và nhóm nghiêm cấm khai thác, sử dụng vào mục đích thương mại (Sưa, Hoàng Đàn...) có đường kính gốc từ 20cm trở lên khi giải phóng mặt bằng bắt buộc phải chặt hạ thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường riêng theo qui định của pháp luật.

2. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân bị trưng dụng (không phải thu hồi) đất trồng cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, đất nuôi trồng thủy sản làm ảnh hưởng đến sản xuất thì được bồi thường số vụ thiệt hại không sản xuất được tính từ khi Nhà nước trưng dụng đất đến thời điểm trả lại đất nhân (x) với diện tích nuôi, trồng bị ảnh hưởng và đơn giá tại quy định này.

3. Trường hợp trồng xen kẽ giữa cây lâu năm với cây hàng năm:

a) Cây lâu năm được tính bồi thường 100% giá trị cây trồng đó.

b) Cây hàng năm trồng xen kẽ: Tính giá trị bồi thường bằng 60% giá trị của cây trồng đó trong bảng đơn giá.

4. Đơn giá cây rừng giống cung cấp hạt, vườn cây giống cung cấp hom tại Điều 5, Quy định này chỉ áp dụng khi rừng, vườn cây đó được cơ quan chức năng cấp chứng nhận là vườn giống, rừng giống.

5. Đối với nhóm Cây cảnh khi giải phóng mặt bằng phải di chuyển thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường, hỗ trợ riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

6. Đối với các loại cây mọc tự nhiên (cây không nằm trong vùng đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt) nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng 30% đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Các nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh, bổ sung./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

